

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-PT

Ngày: 03-4-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính

Các Thẩm phán: + Ông Lê Hữu Nam

+ Bà Trương Thị Đào Vi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật Hạ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Liên Hoa, Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 54/2024/TLPT-DS về việc: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là thành phố Huế) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: B L, phường A, quận P, thành phố Huế.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Như K, sinh năm 2001; địa chỉ: E N, phường X, quận T, thành phố Huế. Địa chỉ liên hệ: B N, phường V, quận T, thành phố Huế và bà Nguyễn Thị Diệu M, sinh năm 1989; trú tại: A P, phường K, quận P, thành phố Huế. Bà M có mặt, bà K vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: O L, phường A, quận P, thành phố Huế. Bà liên có mặt, ông T1 vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Mạc Long C, sinh năm 1977; địa chỉ: B L, phường A, quận P, thành phố Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Lê Thị Kim D, sinh năm 1981; địa chỉ: 2 L, phường P, quận T, thành phố Huế. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Ngày 22/7/2021, bà Nguyễn Thị Kim L thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Trần Thị Ngọc T một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 108m² (4m x 27m) thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 25, toạ lạc tại 1 L, phường A, thành phố Huế với giá 1.080.000.000 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 417089, thửa đất trên đứng tên ông Nguyễn T1 nhưng vào thời điểm đó, ông T1 đang đi làm ở miền Nam, vì dịch bệnh Covid- 19 nên ông không về được; vì vậy, chị gái của ông T1 là bà Nguyễn Thị Kim L đã đứng ra ký kết Hợp đồng đặt cọc lần 1 (Với tư cách là bên bán) và Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) (Với tư cách là người làm chứng) đều vào ngày 22/7/2021. Trước khi ký các hợp đồng trên, bà T có trao đổi với ông T1 qua điện thoại (Do bà L cung cấp số điện thoại) thì ông T1 nói rằng: “Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông đứng tên, còn trên thực tế phần đất bán là phần cha mẹ đã chia cho bà L nên cứ để bà L ký nhận vào Hợp đồng đặt cọc lần 1 để nhận tiền và chuyển Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) cho ông xem để bà L ký vào Hợp đồng mua bán nhận cọc, khi ông sắp xếp được thì ông sẽ ra ký bổ sung vào Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư)”. Do tin tưởng ông T1 nên bà T đã giao cho bà L số tiền cọc là 200.000.000 đồng ngay trong ngày 22/7/2021. Đến ngày 13/9/2021, bà T và bà L ký kết Giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2, số tiền cọc là 50.000.000 đồng, bà L đã nhận đủ. Cuối tháng 9/2021, khi ông T1 về Huế, bà T đã yêu cầu ông T1 ký vào Hợp đồng mua bán nói trên vì ông là chủ sử dụng của thửa đất nhưng ông T1 không đồng ý ký như đã hứa mà ông nói phần đất bán là phần của bà L, ông chỉ hỗ trợ về mặt pháp lý, còn mua bán, tiền bạc giữa hai bên thì ông không biết.

Theo thỏa thuận tại các hợp đồng trên, bà T là người đứng ra làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng của 70m² đất nông nghiệp trong 108m² đất nhận chuyển nhượng trên sang đất thổ cư và có trách nhiệm đóng thuế, sau đó, bà L và ông T1 sẽ tách thửa cho bà T. Khi bà T đi làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bên làm giấy tờ báo không thể làm được vì trên thửa đất số 111, tờ bản đồ số 25 nói trên đang xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp với diện tích đất là 240m², buộc chủ nhà phải chuyển phần đất xây dựng trái phép đó sang đất

thổ cư rồi bà T mới làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất được. Bà T đã làm việc với ông T1 và bà L về vấn đề này thì họ nói đất ông bà để lại, gia đình chỉ có nhu cầu ở, không có nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất thổ cư. Vì vậy, bà T không thể tiếp tục làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tách thửa đối với phần diện tích mà bà đã nhận chuyển nhượng.

Sau Tết Nguyên đán năm 2022, bà T đi gặp ông T1 và bà L, yêu cầu họ hoàn trả lại tiền cọc. Ông T1 và bà L đồng ý nhưng đến nay họ vẫn không trả lại tiền cọc cho bà T. Vì vậy, bà T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc lần 1 và giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được; tuyên bố Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) vô hiệu do bị lừa dối; buộc ông T1, bà L phải hoàn trả lại cho nguyên đơn tổng số tiền cọc là 250.000.000 đồng; buộc ông T1, bà L bồi thường thiệt hại với mức lãi suất 12,9%/năm trên số tiền 250.000.000 đồng, tương đương 88.250 đồng/ngày tính từ ngày 25/7/2022 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử; buộc ông T1, bà L chịu tiền lãi do chậm trả số tiền cọc 250.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 68.250 đồng/ngày tính từ ngày 26/7/2022 cho đến ngày khởi kiện 19/6/2023 (Là 330 ngày), là 22.317.750 đồng.

Tổng số tiền buộc bị đơn phải trả và bồi thường cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 301.645.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/6/2023 cho đến khi trả xong các khoản tiền trên.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29/8/2023, các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Bà L và bà T là hàng xóm với nhau. Vào năm 2021, bà L có nhu cầu xây dựng nhà ở nên ông Nguyễn T1 là em trai của bà, đồng thời là chủ sử dụng của thửa đất nói trên đặt vấn đề với bà L về việc bà tìm người nhận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất để có tiền xây nhà, ông T1 sẽ hỗ trợ các thủ tục pháp lý. Khi biết được thông tin này, vào ngày 22/7/2021, bà T đến gặp bà L và hai bên đã thống nhất được việc bà L sẽ chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất với diện tích như bà T trình bày, bà T là người đứng ra làm toàn bộ thủ tục tách thửa hoặc các thủ tục cần thiết khác. Quá trình này, bà L có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất trên cho bà T xem và để đi làm thủ tục tách thửa. Sau đó, hai bên đã ký kết Hợp đồng đặt cọc lần 1 và Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) trong ngày 22/7/2021.

Bà L xác nhận bà đã nhận của bà T 03 lần tiền cọc, tổng cộng là 250.000.000 đồng và đã sử dụng hết số tiền này để làm nhà ở. Nay bà T khởi kiện, bà L đồng ý trả lại số tiền cọc trên cho bà T. Tuy nhiên, do hoàn cảnh hiện tại của

bà rất khó khăn, không có đủ tiền để trả một lần nên bà đề nghị bà T cho bà trả 50.000.000 đồng/năm, bắt đầu trả lần 01 vào tháng 9/2024 cho đến khi trả hết nợ.

Theo bản tự khai đề ngày 22/8/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Mạc Long C trình bày: Ông và bà Trần Thị Ngọc T là vợ chồng. Nguồn gốc số tiền 250.000.000 đồng mà bà T đã đặt cọc cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn T1 là do vợ chồng ông vay từ Ngân hàng và hiện nay vẫn phải trả lãi, nên là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, ông hoàn toàn thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo bản tự khai đề ngày 10/5/2024 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người làm chứng bà Lê Thị Kim D trình bày: Bà là chị dâu của bà Trần Thị Ngọc T. Trong các ngày 22/7/2021, 13/9/2021, bà đã đi cùng với bà T và chứng kiến việc bà T thỏa thuận và đặt cọc để nhận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn T1, diễn biến sự việc giống như những gì bà T đã trình bày trên. Hai tháng sau, ông T1 ra Huế, bà T, bà D và ông T1 có hẹn gặp nhau để ký vào hợp đồng đặt cọc nhưng ông không đồng ý ký vào hợp đồng đặt cọc mà chỉ chấp nhận ghi ở mặt sau của Giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 với nội dung là ông có nhận tiền cọc của bà T, số tiền là 250.000.000 đồng, đề ngày 22/7/2021 và bà T có ký tên, ghi “người giao tính đến ngày 14/9/2021”.

Ra Tết Nguyên đán năm 2022, bà T và bà D có hẹn gặp ông T1 để trao đổi về việc cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng ông T1 không đồng ý như bà T đã trình bày trên. Bà T đã nhiều lần liên hệ với ông T1 và bà L để yêu cầu họ trả lại tiền cọc nhưng họ vẫn không trả.

Tại phiên hòa giải ngày 17/5/2024 và tại phiên tòa, phía nguyên đơn lần lượt rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông T1, bà L bồi thường thiệt hại với mức lãi suất tiền vay tại Ngân hàng là 12,90%/năm trên số tiền 250.000.000 đồng, tương đương 88.250 đồng/ngày, tính từ ngày 25/7/2022 cho đến ngày xét xử; yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) vô hiệu do bị lừa dối và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại, cụ thể:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng đặt cọc lần 1 và Giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được.

-Yêu cầu ông T1, bà L phải hoàn trả lại cho vợ chồng nguyên đơn tổng số tiền cọc là 250.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/7/2022 đến ngày 04/9/2024 (772 ngày) là: 250.000.000 đồng x 10%/năm x 772 ngày = 52.000.000 đồng. Tổng cộng là 302.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là thành phố Huế) đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 217, 218, các khoản 1, 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 17, 116, 117, 119, 122, 123, 131, 328, 357, 407 và Điều 408 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 168 Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc lần 1 ngày 22/7/2021 và Giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 ngày 13/9/2021 giữa bà Trần Thị Ngọc T với bà Nguyễn Thị Kim L vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L trả cho bà Trần Thị Ngọc T và ông Phạm Mạc Long C số tiền đã đặt cọc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về yêu cầu bị đơn ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị Kim L phải bồi thường tiền lãi chậm tính từ ngày 25/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2024 (772 ngày) với số tiền là 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về yêu cầu ông T1, bà L bồi thường thiệt hại với mức lãi suất tiền vay tại Ngân hàng là 12,90%/năm trên số tiền 250.000.000 đồng, tương đương 88.250 đồng/ngày, tính từ ngày 25/7/2022 cho đến ngày xét xử; yêu cầu tuyên bố Hợp đồng mua bán (V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư) vô hiệu do bị lừa dối.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

Ngày 16/9/2024, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Kim L phải có trách nhiệm hoàn trả tiền nhận cọc 250.000.000 đồng; Buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Kim L phải có trách nhiệm trả lãi chậm trả tạm tính từ ngày khởi kiện 25/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2024 (772 ngày) số tiền 250.000.000 đồng x 10%/năm x 772 ngày = 52.000.000 đồng (làm tròn).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”, bị đơn cư trú tại thành phố H (cũ) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là thành phố Huế) là có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với hợp đồng đặt cọc ngày 22/7/2021 và giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 ngày 13/9/2021 được ký kết giữa bà T và bà L thỏa thuận việc chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất 108m² thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 25, tọa lại tại 0 L, phường A, quận P, thành phố Huế, bà T và bà L đều biết ông Nguyễn T1 là chủ sử dụng hợp pháp quyền sử dụng đất nhưng do tin lời hứa hẹn của ông T1 sẽ chuyển nhượng một phần diện tích đất nên bà N, bà T ký kết thực hiện hợp đồng đặt cọc. Xét ông Nguyễn T1 là chủ sử dụng đất hợp pháp đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 25/12/2019. Tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc, giữa ông T1 và bà L không có văn bản ủy quyền

nào cho phép ký kết hợp đồng đặt cọc và nhận cọc đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên việc bà L ký kết hợp đồng đặt cọc và nhận cọc là vi phạm điều kiện về mặt chủ thể quy định tại Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 168 Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 22/7/2021 và giấy nhận tiền đặt cọc bán đất lần 2 ngày 13/9/2021 vô hiệu là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Kim L phải có trách nhiệm trả lãi chậm trả tạm tính từ ngày khởi kiện 25/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2024 (772 ngày) số tiền 250.000.000 đồng x 10%/năm x 772 ngày = 52.000.000 đồng (làm tròn). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông T1 và bà L phải số tiền lãi đến ngày xét xử phúc thẩm là: 67.397.260 đồng. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng, hợp đồng đặt cọc ngày 22/7/2021 các bên không thỏa thuận thời hạn hoàn cọc, thời hạn bên nhận cọc phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nên không có căn cứ xác định thời điểm bà L vi phạm nghĩa vụ trả tiền cọc, không ghi nội dung tính tiền lãi do chậm trả và nguyên đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà L vi phạm thời hạn trả tiền nên Hội đồng xét xử xét không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn về phần này.

Xét yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Kim L phải hoàn trả tiền nhận cọc 250.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc giao nhận tiền cọc do bà T, bà L thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận bà T đã đủ số tiền đặt cọc cho bà L, không giao cho ông T1 và bà L không giao số tiền này cho ông T1. Bà L đã dùng số tiền này để làm nhà để ở. Ngoài ra, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Mạc Long C đều thừa nhận cả hai là vợ chồng, số tiền 250.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nên cần buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L phải trả tiền nhận cọc 250.000.000 đồng cho bà Trần Thị Ngọc T và ông Phạm Mạc Long C là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0005026 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận P, thành phố Huế). Nguyên đơn bà T đã nộp đủ.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:

60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là Tòa án nhân dân quận P, thành phố Huế) giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: B L, phường A, quận P, thành phố Huế.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Như K, sinh năm 2001; địa chỉ: E N, phường X, quận T, thành phố Huế. Địa chỉ liên hệ: B N, phường V, quận T, thành phố Huế và bà Nguyễn Thị Diệu M, sinh năm 1989; trú tại: A P, phường K, quận P, thành phố Huế.

Bị đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: 0 L, phường A, quận P, thành phố Huế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Mạc Long C, sinh năm 1977; địa chỉ: B L, phường A, quận P, thành phố Huế.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0005026 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận P, thành phố Huế). Nguyên đơn bà T đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND quận P;
- VKSND TP Huế;
- Chi cục THADS quận P;
- Các đương sự;
- HCTP, TDS, lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hưng Bính